

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N5



TRUNG TÂM TIẾNG NHẬT KOSEI

* Lịch sử hình thành

Trung tâm Nhật ngữ Kosei đã được thành lập vào ngày 3/3/2014 bởi một nhóm các bạn trẻ đam mê và yêu thích tiếng Nhật cũng như đất nước, con người Nhật Bản. Thông qua việc đào tạo tiếng Nhật, chúng tôi muốn các bạn học viên không chỉ học thêm một thứ tiếng mới mà còn được tiếp xúc với một nền văn hóa mới. Qua những bài học trên lớp, những câu chuyện từ thầy cô, các bạn có thể hiểu hơn về đất nước mặt trời mọc, về con người và sự nỗ lực cố gắng giúp Nhật Bản ngày càng phát triển. Ngoài ra, với việc tập trung đào tạo tiếng Nhật một cách bài bản tại Việt Nam cùng các chương trình du học chất lượng cao, chúng tôi cũng mong muốn mang đến cho các bạn cơ hội học tập tốt hơn tại Nhật. Tại Nhật, bạn không chỉ có thể trau dồi thêm kiến thức mà còn học được cách ứng xử, tác phong làm việc chuyên nghiệp của người Nhật để sau này phát triển bản thân được tốt hơn.

* Sứ mệnh

Cùng với Trung tâm tiếng Nhật Kosei, chúng tôi đã và đang xây dựng một môi trường đào tạo chuyên nghiệp, mang đặc trưng của Nhật Bản từ những giờ học, những hoạt động đến tác phong làm việc.

"Mang phong cách Nhật Bản đến Việt Nam" là sứ mệnh, là mục tiêu mà chúng tôi hướng tới.

"Thay đổi tư duy, thay đổi nhận thức, thay đổi tác phong làm việc" – Hãy cùng chúng tôi thực hiện những điều đó.

* Tâm nhìn

Chúng tôi mong muốn xây dựng một Công ty chuyên cung cấp dịch vụ chất lượng, xây dựng một trung tâm ngôn ngữ hàng đầu. Với hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp giảng dạy hiệu quả, đội ngũ giảng viên, nhân viên chuyên nghiệp, nhiệt tình; chúng tôi sẽ nỗ lực cố gắng không ngừng để đem lại cho các bạn những dịch vụ tốt nhất.

CÁC DỊCH VỤ – HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

* Đào tạo tiếng Nhật

Đây là một trong những hoạt động chính của Công ty. Chúng tôi đào tạo tiếng Nhật từ sơ cấp đến cao cấp phù hợp với nhiều đối tượng học viên. Các lớp học được khai giảng thường xuyên vào các tháng, với thời gian học linh hoạt. Ngoài các lớp học theo tiến độ thông thường, Công ty cũng tổ chức các lớp học tiếng Nhật cấp tốc đáp ứng yêu cầu của học viên.

* Đào tạo tiếng Việt

Bên cạnh hoạt động dạy tiếng Nhật, Công ty còn hoạt động trong lĩnh vực đào tạo tiếng Việt cho người Nhật. Các lớp học sẽ được thiết kế riêng phù hợp với từng đối tượng người Nhật. Cùng với việc dạy cách phát âm tiếng Việt, chúng tôi chú trọng đến việc dạy văn hóa, phong tục Việt để người Nhật có thể thích nghi với cuộc sống ở Việt Nam.

* **Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao**

Song song với việc học tiếng Nhật cơ bản, các bạn sẽ được tiếp xúc với nguồn tài liệu chuyên ngành phong phú, phù hợp với công việc. Trong quá trình học, học viên được đào tạo hán tự phục vụ cho công việc dịch thuật chuyên ngành, đặc biệt là giao tiếp văn phòng hay văn hóa công sở của Nhật Bản.

* **Du học chất lượng cao**

Với mong muốn đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, chúng tôi tuyển chọn các bạn học sinh, sinh viên có mong muốn sang Nhật để học tập, trau dồi và tiếp thu kiến thức, những kỹ thuật tiên tiến nhất. Các bạn sẽ được đào tạo tiếng Nhật bài bản tại Công ty và sang Nhật du học với mức chi phí hợp lý nhất.

* **Hoạt động biên phiên dịch**

Với đội ngũ phiên dịch viên giàu kinh nghiệm, đến từ các trường Đại học chuyên về tiếng Nhật như: ĐH Ngoại Thương, ĐH Hà Nội, ĐH Thăng Long..., hoạt động biên phiên dịch của chúng tôi được mở rộng với nhiều ngành khác nhau như: cơ khí, xây dựng, CNTT... Ngoài ra chúng tôi có kinh nghiệm trong biên phiên dịch tại các hội nghị, diễn đàn kinh tế hay các khu công nghiệp, nhà máy, công trường... và được đánh giá cao của khách hàng.

SỰ KHÁC BIỆT

Tiếng Nhật đang ngày càng phát triển và được nhiều người yêu thích. Mỗi trung tâm đều có những điểm khác biệt riêng và mỗi học viên lại có một lý do riêng để lựa chọn trung tâm học phù hợp với mình. Vậy tại sao bạn nên chọn Nhật ngữ Kosei? Kosei có điểm đặc biệt gì so với các trung tâm khác. Hãy cùng tìm hiểu nhé!

* **Đội ngũ giáo viên giàu kinh nghiệm**

Với chúng tôi, chất lượng luôn là yếu tố được đặt lên hàng đầu. Chúng tôi muốn học viên có thêm nhiều kiến thức bổ ích nhất mà chúng tôi có thể mang lại. Chính vì vậy, chúng tôi luôn quan tâm đến chất lượng giảng dạy của từng giáo viên. Đội ngũ giáo viên của Nhật ngữ Kosei đều là những giáo viên giàu kinh nghiệm giảng dạy và giỏi chuyên môn. 100% giáo viên giảng dạy tại Kosei đã đạt được chứng chỉ N1 và N2 và có kinh nghiệm ít nhất là 2 năm giảng dạy tiếng Nhật. Với những yếu tố đó, các bạn học viên có thể yên tâm vào chất lượng đào tạo của Trung tâm.

* **Nắm vững Hán tự**

Chúng tôi nhận thấy rằng đa số các bạn học tiếng Nhật kém về phần Hán tự và nhiều bạn chưa biết cách học chữ hán hiệu quả. Do vậy, chúng tôi tập trung đào tạo mảng Hán tự để các bạn học viên không chỉ đơn thuần là nhớ mặt chữ mà còn hiểu nghĩa, không phải chỉ biết vẽ chữ mà là viết chữ theo đúng cách viết của nó. Chúng tôi đảm bảo rằng các bạn sẽ nắm chắc tất cả các chữ mà bạn đã được học trong suốt khóa học tại Nhật ngữ Kosei.

* Giao tiếp thành thạo

Học ngoại ngữ không phải chỉ để biết lối mà là biết sử dụng những kiến thức mà mình đã học được đó vào những tình huống thực tế trong cuộc sống. Những kiến thức trong sách vở bạn có thể học được ở bất kỳ đâu, nhưng điều cốt lõi đó chính là một môi trường mà các bạn có thể giao tiếp nhiều nhất. Chúng tôi tạo ra môi trường hoàn toàn chỉ có tiếng Nhật trong suốt các giờ học. Bên cạnh đó là các hoạt động bổ trợ như: đóng kịch, quay clip, ... Chúng tôi tin rằng, sau các khóa học tại Nhật ngữ Kosei, các bạn học viên sẽ tự tin và giao tiếp thành thạo.

* Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, nhiệt tình

Đều là những người có kinh nghiệm làm việc tại môi trường giáo dục và đào tạo tiếng Nhật nên đội ngũ nhân viên của Trung tâm tiếng Nhật Kosei luôn có tác phong làm việc chuyên nghiệp. Với khẩu hiệu “Itsumo niko niko” với nghĩa “Luôn luôn mỉm cười” chúng tôi luôn làm việc với tất cả sự thân thiện và nhiệt tình của mình. Để từ đó, mỗi khi đến với Kosei, các bạn cũng sẽ luôn luôn mỉm cười.

Với những thế mạnh của riêng mình, với những nét đặc trưng độc đáo mà Kosei mang lại, chúng tôi tin chắc rằng, chúng tôi đã, đang và sẽ tạo ra những dấu ấn nhất định trong lòng tất cả các bạn và ngày càng khẳng định được rằng “Lựa chọn Nhật ngữ Kosei luôn là điều đúng đắn”.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kosei

Tên giao dịch tiếng Anh: Kosei Service and Trade Company Limited

Địa chỉ:

Cơ sở 1: Số 11 Nguyễn Viết Xuân, Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội

Cơ sở 2: Số 3 Ngõ 6 Đặng Thùy Trâm, Đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 046 68 68 362 – **Hotline:** 0966 026 133

Email: nhatngukosei@gmail.com

Website:

<http://nhatngukosei.com>

<http://tiengnhattructuyen.com>

Fanpage:

<https://www.facebook.com/NhatNguKosei>

<https://www.facebook.com/NhatNguChuyenNganh>

<https://www.facebook.com/DuHocKosei>

1

N1は N2 です: N1 là N2

* **Danh từ đứng trước trợ từ 「は」 là chủ đề/ chủ ngữ của câu, sau 「は」 là những thông tin cần thiết**

- わたしたちは学生(がくせい)です。
Chúng tôi là sinh viên.
- 田中(たなか)さんは会社員(かいしゃいん)です。
Anh Tanaka là nhân viên công ty.

2

N1は N2 じゃありません: N1 không phải là N2

* **「じゃありません」 là thể phủ định của 「です」, được dùng trong giao tiếp hàng ngày. 「ではありません」 được dùng trong văn viết hoặc bài phát biểu quan trọng**

- 私(わたし)は学生(がくせい)じゃありません。
Tôi không phải là sinh viên.
- 先生(せんせい)はベトナム人(じん)じゃありません。
Giáo viên không phải là người Việt.

3

N1は N2 ですか: N1 có phải là N2 không?

* **Câu nghi vấn loại này dùng để xác nhận nội dung là đúng hay sai. Nếu đúng trả lời là 「はい」, nếu sai thì 「いいえ」 rồi thêm thông tin**

- ミラーさんはアメリカ人(じん)ですか。
...はい、アメリカ人です。
Anh Miller là người Mỹ à?
...Phải, anh ấy là người Mỹ.
- 田中(たなか)さんは先生(せんせい)ですか。
...いいえ、先生(せんせい)じゃありません。学生(がくせい)です。
Anh Tanaka là giáo viên à?
Không, Tanaka không phải là giáo viên. Anh ấy là sinh viên.

4

N は +

なん (Cái gì)
だれ・どなた (Ai)
いつ (Khi nào)
どこ (Ở đâu)
どうして (Tại sao)
どう (Thế nào)

+ ですか。

* **Mẫu câu hỏi có từ nghi vấn, trật tự từ không thay đổi**

- これはなんですか。
Đây là cái gì?
- あの人(ひと)はだれですか。
Người kia là ai?
- あなたのたんじょうびはいつですか。
Sinh nhật của bạn là khi nào?
- うちはどこですか。
Nhà bạn ở đâu?
- どうして日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しますか。
Tại sao bạn học tiếng Nhật?
- 日本語(にほんご)コセイセンターはどうですか。
Trung tâm tiếng Nhật Kosei thế nào?

5

Aも Bです: A cũng là B

* **Được dùng thay cho 「は」 khi thông tin về chủ đề giống như thông tin về chủ đề của câu trước đó. Không thay đổi trật tự câu**

- 私(わたし)はベトナム人(じん)です。
...先生(せんせい)もベトナム人(じん)ですよ。
Tôi là người Việt Nam.
Cô giáo cũng là người Việt Nam.

6

N1の N2です: N2 của N1, N2 thuộc về N1

* 「の」 Nối 2 danh từ với nhau, N1 bổ nghĩa cho N2. Trong phần này 「の」 biểu thị tính sở thuộc

- わたしは東京大学(とうきょうだいがく)の学生(がくせい)です。
Tôi là sinh viên trường Đại học Tokyo.
- 山田(やまだ)さんはIMCのかいしゃいんです。
Yamada là nhân viên công ty IMC.

7

「これ」・「それ」・「あれ」は Nです。

* Đây là (gần người nói)/ đó là (gần người nghe)/ kia là (xa cả người nói và người nghe)....Là đại từ chỉ thị, về mặt ngữ pháp được dùng như danh từ

- それは何(なん)ですか。: Kia là cái gì?
...これは本(ほん)ですよ。:Đây là quyển sách.
- あれはボールペンですか。: Đó là bút bi phải không?
...いいえ、あれはえんぴつです。: ... Không, đó là cái bút chì.

8

「この」、「その」、「あの」 + N

* Dùng để bổ nghĩa cho danh từ, luôn có danh từ đứng sau: cái N này/đó/kia. Tương quan khoảng cách giống 「これ」、「それ」、「あれ」

- あの方(かた)はどなたですか。
Vị kia là ai?
- この辞書(じしょ)は私(わたし)のです。
Quyển từ điển này là của tôi.

9

「そうです。」・「そうじゃありません。」

* **Dùng để trả lời cho câu nghi vấn danh từ để xác nhận xem một nội dung nào đó là đúng hay sai**

- 那は電話カードですか。
...はい、そうです。・いいえ、そうじゃありません。
Kia là thẻ điện thoại phải không?
... Phải, đúng vậy. / Không, đó không phải là thẻ điện thoại.
- 那は雑誌ですか。
...いいえ、ちがいますよ。しんぶんです。
Kia là quyển tạp chí à?
... Không, đó không phải là tạp chí mà là tờ báo.

10

Câu 1か、Câu 2か: N1 hay là N2?

* **Được cấu tạo bởi 2 câu đơn, được dùng để hỏi về sự lựa chọn của người nghe/dùng khi phân vân, không biết đối tượng là gì**

- 那はノートですか。本(ほん)ですか。
...ノートです。
Kia là quyển sổ hay quyển sách?
... Đó là quyển sổ.
- (あの人は(ひと)は日本語(にほんご)が上手(じょうず)ですね。)あの人は日本人(にほんじん)ですか。ベトナム人(じん)ですか。
...あの人は(ひと)はベトナム人(じん)です。
(Người kia giỏi tiếng Nhật thật.) Anh ấy là người Nhật hay người Việt thế?
.... Anh ấy là người Việt đấy.



11

N1の N2 (mang ý nghĩa giải thích)

* **N1 giải thích cho N2 nói về cái gì/ lĩnh vực gì/ nội dung gì...**

- これはコンピューターの本(ほん)です。
Đây là quyển sách về máy tính.

* **N1 giải thích N2 thuộc sở hữu của ai. N2 thường được lược bỏ trong trường hợp đã rõ nghĩa, nhưng nếu N2 là người thì không lược bỏ được**

- それはあなたの辞書(じしょ)ですか。
...いいえ、私(わたし)のじゃありません。
Đây là quyển từ điển của cậu à?
... Không, không phải là của mình đâu.
- 山河(やまかわ)さんは東京大学(とうきょうだいがく)の先生(せんせい)ですか。
...はい、東京大学(とうきょうだいがく)の先生(せんせい)です。
Cô Yamakawa là giảng viên của Đại học Tokyo à?
... Vâng, cô ấy là giảng viên của Đại học Tokyo.

12

「そうですか。」: Vậy à, ra là vậy

* **Được dùng khi người nghe thể hiện thái độ tiếp nhận của mình, rằng mình đã hiểu về thông tin nào đó**

- A: あの傘(かさ)はあなたのですか。
B: いいえ、私(わたし)のじゃありません。ヤマトさんのです。
A: そうですか。
A: Chiếc ô này là của cậu à?
B: Không phải của mình đâu. Của Yamato đó.
A: Ô vậy à.

13

N1は N2(địa điểm) です。

* **Diễn đạt một vật, một người, một địa điểm nào đó ở đâu**

- お手洗(てあら)いはあそこです。
Nhà vệ sinh ở đâu kia.
- 電話(でんわ)は 2 階(かい)です。
Điện thoại ở tầng 2.
- 山田(やまだ)さんは事務所(じむしょ)です。
Anh Yamada đang ở văn phòng.

14

どこ・どちら

* **đó hỏi về địa điểm;どちら hỏi phương hướng, tuy nhiên cũng có thể dùng thay**
đó hỏi về địa điểm với sắc thái lịch sự hơn

- お手洗(てあら)いはどこですか。
...あそこで。
Nhà vệ sinh ở đâu nhỉ?
Ở đâu kia kia.
- エレベーターはどちらですか。
...あちらです。
Thang máy ở chỗ nào à?
Ở đó à.

* **Khi hỏi về tên quốc gia, cơ quan, trường học, tổ chức trực thuộc thì cũng dùng từ**
nghi vấn làどこ・どちら

- 学校(がっこう)はどこですか。
...ハノイ大学(だいがく)です。
Trường bạn là trường gì thế?
...Tôi học trường Đại học Hà Nội.
- 会社(かいしゃ)はどちらですか。
...ノキア会社(かいしゃ)です。
Công ty của anh là công ty nào?
...Là công ty Nokia.

15

N1(xuất xứ) の N2(sản phẩm)

* **N1- tên quốc gia, công ty, N2- tên sản phẩm => một sản phẩm được sản xuất ở một nước hay công ty nào**

- 这は日本(にほん)のシャープペンシルです。
Đây là máy tính của Nhật.
- それはソニーのテレビです。
Kia là tivi Sony.

* **Khi hỏi dùng: 「どこ」**

- それはどのコンピューターですか。
...日本(にほん)のコンピューターです。
...IMCのコンピューターです.
- Đây là máy tính của nước nào/ hãng nào vậy?
... Là máy tính của Nhật.
... Là máy tính của IMC.

16

今なんじですか。: Bây giờ là mấy giờ?

* **Đặt số đếm trước danh từ chỉ giờ**

* **Đặt số đếm trước danh từ chỉ phút (chú ý biến âm):**

いつぶん 1 phút	にふん 2 phút	さんぶん 3 phút	よんぶん 4 phút	ごふん 5 phút
ろつぶん 6 phút	ななぶん 7 phút	はつぶん 8 phút	きゅうぶん 9 phút	なんぶん? ?
じゅつぶん 10 phút	にじゅつぶん 20 phút	さんじゅつぶん 30 phút	よんじゅつぶん 40 phút	ごじゅつぶん 50 phút

- 今 なんじですか。: Bây giờ là mấy giờ?
... 7 時 10 分です。: ... Bây giờ là 7 giờ 10 phút.
- 今 東京(とうきょう)はなんじですか。: Lúc này ở Tokyo là mấy giờ nhỉ?
... 9時10分です。: ... 9 giờ 10 phút.

17

N(ngày) は ~曜日です。

* **Cách nói “N là thứ~”**

- 今日(きょう)は火曜日(かようび)です。明日(あした)は水曜日(すいようび)です。あっさては曜日(もくようび)です。

Hôm nay là thứ 3. Ngày mai là thứ 4. Ngày kia là thứ 5.

* **Câu hỏi:**

- Nは 何曜日(なんようび)ですか。
Hôm nay là thứ mấy?

18

V ます: Động từ

* **Cấu thành vị ngữ của câu**

* **Dạng lịch sự, biểu thị sự tôn trọng với người nghe**

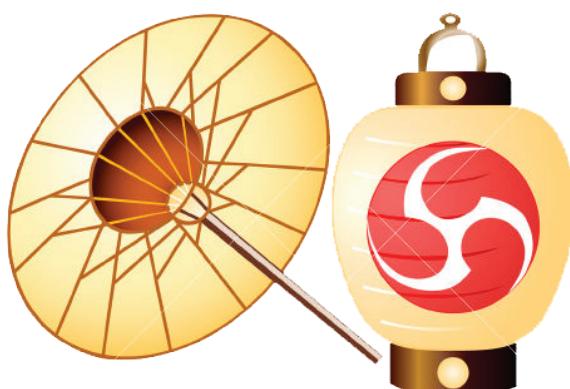
* **Hành động ở thì hiện tại hoặc tương lai: thói quen trong hiện tại, một sự thật hiển nhiên, những sự việc sẽ xảy ra trong tương lai - lịch trình**

- 私は 每朝(まいあさ) 7時に 起き(おき)ます。

Hằng ngày tôi thức dậy lúc 7 giờ.

- 明日 働き(はたらき)ます。

Tôi sẽ đi làm việc vào ngày mai.



19

Vます・ません・ました・ませんでした。 Cách chia thời của động từ

- * **Cách chia thể khẳng định/ phủ định, thời hiện tại/ quá khứ của Vます:**

	Hiện tại	Quá khứ
Khẳng định	~ます	~ました
Phủ định	~ません	~ませんでした

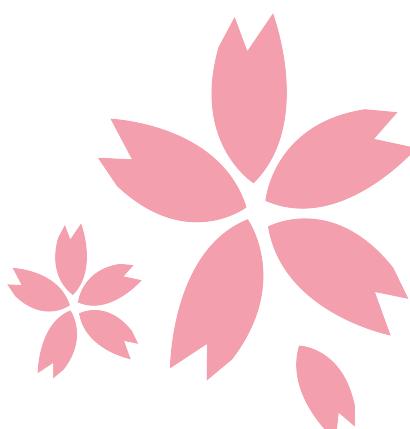
- 私(わたし)は 毎日(まいにち) 勉強(べんきょう)します。: Hằng ngày tôi đều học bài.
- 明日(あした) 勉強(べんきょう)しませんしません。: Ngày mai tôi sẽ không học bài.
- きのう 勉強しました。: Hôm qua tôi đã học bài.
- おととい 勉強ませんでした。: Hôm kia tôi đã không học bài.

20

N(thời gian) に + V: ...làm gì vào lúc nào

- * **Để chỉ thời điểm/ thời gian tiến hành/ diễn ra hành động, ta thêm trợ từ に vào sau danh từ chỉ thời gian. Nếu thời gian không biểu hiện bằng con số thì không thêm に**

- 每朝(まいあさ) 6時に 起き(おき)ます。
Hằng ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.
- 今週(こんしゅう)の日曜日(にちようび) (に) 日本(にほん)へ行き(いき)ます。
Tôi sẽ đi Nhật vào chủ nhật tuần này.



21

N1 から N2 まで... : Từ ... đến

* Cách nói khoảng thời gian, khoảng cách. Trước から là điểm bắt đầu, trước まで là điểm kết thúc

* Không nhất thiết phải sử dụng cùng nhau

- 授業(じゅぎょう)は 8時から 10時までです。
Giờ học bắt đầu từ 8 giờ đến 10 giờ.
- 大阪(おおさか)から 東京(とうきょう)まで 3時間(じかん)かかります。
Từ Osaka đến Tokyo mất khoảng 3 tiếng.
- 昼休(ひるやす)みは 11時からです。
Thời gian nghỉ trưa là từ 11 giờ.

22

N1 と N2: N1 và, với, cùng... N2

* Trợ từ と dùng để nối hai danh từ

- 銀行(ぎんこう)の休(やす)みは土曜日(どようび)と日曜日(にちようび)です。
Ngày nghỉ của ngân hàng là thứ 7 và chủ nhật.

23

N(địa điểm) へ行きます・来ます・帰ります Đi/đến/ về đâu đó

* N là danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm. Trợ từ 「へ」 đứng trước động từ mang nghĩa di chuyển để chỉ hướng di chuyển đó

- 每朝(まいあさ) 7時に 学校(がっこう)へ 行き(いき)ます。
Hàng ngày tôi đến trường lúc 7 giờ.
- 先週(せんしゅう) ハノイへ 来(き)ました。
Tuần trước tôi đã đến Hà Nội.
- うちへ 帰り(かえり)ます。
Tôi về nhà.

24

N(phương tiện)で 行きます・来ます・帰ります Đi/ đến/ về bằng N

* **Cách nói phương thức di chuyển, đi lại bằng phương tiện gì. Trợ từ で : biểu thị phương tiện, cách thức tiến hành, một việc gì đó**

- 電車(でんしゃ)で 会社(かいしゃ)へ 行き(いき)ます。
Tôi đến công ty bằng xe điện.
- マイさんは ひこうきで 国(くに)へ 帰り(かえり)ます。
Chị Mai về nước bằng máy bay.

* **Trường hợp đi bộ thì chỉ nói 「あるいて」, không dùng 「で」**

- 毎日(まいにち) あるいて 学校(がっこう)へ 行き(いき)ます。
Hằng ngày tôi đi bộ đến trường.

25

N/người/ động vật) と v

* **Thực hiện hành động gì cùng với ai. Trợ từ と: xác định đối tượng cùng tham gia hành động**

- 家族(かぞく)と ハロン湾(わん)へ 行き(いき)ました。
Tôi đã đi Vịnh Hạ Long với gia đình.
- 弟(おとうと)と うちへ 帰り(かえり)ます。
Tôi về nhà cùng em trai.

26

「いつ」: Khi nào?

* **Dùng khi hỏi về thời điểm thực hiện một hành động nào đó**

- いつ ハノイへ 来(き)ましたか。
... 8月 17 日 に 来(き)ました。
Anh đã tới Hà Nội khi nào thế?
.... Tôi đã tới vào ngày 17 tháng 8.

27

Nを Vます (Ngoại/tha động từ) Cách sử dụng động từ với trợ từ を

* **Trợ từ 「を」 được dùng để biểu thị bổ ngữ trực tiếp của ngoại động từ**

- 今朝(けさ) 野菜(やさい)を 買い(かい)ました。
Tôi đã mua rau sáng nay.
- 每朝(まいあさ) 本を 読み(よみ)ます。
Tôi đọc sách hàng ngày.

* **「も」 có thể dùng thay cho 「を」 trong trường hợp cùng chung chủ ngữ, cùng chung một hành động với hai đối tượng khác nhau**

- 私(わたし)は ビールを 飲(の)みます。お酒(さけ)も飲み(のみ)ます。
Tôi uống bia. Và cả rượu nữa.

* **「と」 dùng để nối hai danh từ cùng làm đối tượng của hành động trong câu**

- 私(わたし)は パンと 卵(たまご)を 食べ(たべ)ます。
Tôi ăn bánh mì cùng với trứng.

28

Nをします。

* **Mẫu câu danh từ được dùng làm bổ ngữ của động từ 「します」**

1. Chơi thể thao, chơi game:

- サッカーを します。(đá bóng)
- トランプを します。(chơi tú lơ khơ)

2. Tập trung, tổ chức một cuộc vui, sự kiện:

- パーティーを します。(tổ chức buổi party)
- 会議(かいぎ)を します。(tổ chức buổi họp)

3. Một số ví dụ khác:

- 宿題(しゅくだい)を します。(làm bài tập)
- 仕事(しごと)を します。(làm việc)

29

なにを しますか。: "...làm gì..."?

* Có thể thêm từ 「は」 vào sau danh từ chỉ thời điểm để làm rõ chủ đề của câu

- 月曜日(げつようび) (は) 何(なに)を しますか。
...京都(きょうと)へ 行き(いき)ます。
Chủ nhật cậu làm gì?
... Mình sẽ đi Tokyo.
- きのう 何(なに)を しましたか。
...サッカーを しました。
Ngày hôm qua cậu làm gì?
... Mình đã đi đá bóng.

30

N(địa điểm) で Vます。: Làm gì ở đâu

* Trợ từ で được dùng sau danh từ chỉ địa điểm để diễn tả nơi hành động xảy ra

- 駅(えき)で 新聞(しんぶん)を 買い(かい)ます。
Tôi mua báo ở nhà ga.

31

Vませんか。

* Mẫu câu này dùng để mời hoặc đề nghị người nghe cùng làm một việc gì đó, lịch sự, ít nhiều thể hiện sự rụt rè, giữ ý

- いっしょに 京都(きょうと)へ 行き(いき)ませんか。
...ええ、いいですね。
Anh/chị cùng đi Kyoto với tôi không?
Vâng, hay quá.

32

vましょう。

* **Mẫu câu này cũng dùng để mời, đề nghị người nghe cùng làm một việc gì đó, thể hiện thái độ chủ động của người nói**

- ちょっと休み(やすみ)ましょう。
Cùng nghỉ ngơi một chút nào.
- いっしょに 昼(ひる)ごはんを 食べ(たべ)ませんか。
...ええ、食べ(たべ)ましょう。
Chúng mình cùng đi ăn trưa nhé?
... Hay đấy, cùng đi ăn nào.

33

N(công cụ, phương tiện) で vます。

* **Trợ từ 「で」 biểu thị phương tiện, cách thức làm một việc gì đó**

- なんで ごはんを 食べ(たべ)ますか。
...はしで ごはんを 食べ(たべ)ます。
Bạn ăn cơm bằng gì?
...Tôi ăn bằng đũa.
- コンピューターで レポートを 書き(かき)ます。
Viết báo cáo bằng máy tính.

* **Ngoài ra, trợ từ cũng chỉ cả phương tiện ngôn ngữ**

- 日本語(にほんご)で 電話(でんわ)をかけます。
Nói chuyện điện thoại bằng tiếng Nhật.
- 英語(えいご)で 手紙(てがみ)を 書き(かき)ます。
Viết thư bằng tiếng Anh.

34

(Từ, câu)は ~語で 何ですか。
“Từ/ câu” ... trong tiếng ~ là gì?

* Dùng để hỏi một từ, một ngữ, hoặc một câu nói như thế nào trong ngôn ngữ khác. Khi viết, từ/ câu được hỏi được để trong dấu ngoặc kép 「...」 của tiếng Nhật

- 「ありがとう」は 英語(えいご)で 何ですか。
...「Thank you」です。
「ありがとう」 trong tiếng anh nói là gì?
... Là 「Thank you」.
- 「Tết」は 日本語(にほんご)で 何ですか。
...「お正月(しょうがつ)」です。
「Tết」 nói là gì trong tiếng Nhật?
... Là 「お正月(しょうがつ)」.

35

N1(人)に (N2を)

あげます。(cho, tặng biếu)
 かします。(cho vay, cho mượn)
 かきます。(viết cho)
 おしえます。(dạy, chỉ bảo)

* Những động từ như 「あげます」、「かします」、「おしえます」... thường cần người làm đối tượng (để cho, cho mượn, dạy). Trợ từ 「に」 chỉ hướng đến của hành động -> "cho ai"

- だれに プレゼントを あげますか。
...山田(やまだ)さんに あげます。
Bạn mua quà cho ai thế?
Tôi mua cho anh Yamada.
- マイさんに 本(ほん)を かしました。
Tôi đã chi chị Mai mượn sách.
- 太郎(たろう)くんに 英語(えいご)を おしえます。
Tôi sẽ dạy tiếng anh cho em Tarou.

* Đối với động từ như 「おくります」、「電話をかけます」, thì đối tượng không chỉ là người mà còn có thể là địa điểm (danh từ). Trong TH đó, ngoài trợ từ 「に」, có thể dùng trợ từ 「へ」

- 会社(かいしゃ)へ 電話(でんわ)を かけます。
Tôi sẽ gọi điện đến công ty.

36

N1(人)に (N2を)

もらいます。(nhận,được) かります。(vay,mượn) ならいます。(học)

* Các động từ như 「もらいます」、「かります」、「ならいます」 biểu thị hành động từ phía người tiếp nhận

- 木村(きむら)さんは 山田(やまだ)さんに 花(はな)を もらいました。
Chị Kimura đã nhận được hoa từ anh Yamada.
- だれに 日本語(にほんご)を ならいますか。
...山河先生(やまかわせんせい)に ならいます.
Bạn học tiếng nhật từ ai thế?
...Tôi học từ cô Yamakawa.

* Có thể dùng 「から」 thay cho 「に」, đặc biệt khi N1 là công ty, doanh nghiệp hoặc một tổ chức

- 銀行(ぎんこう)から お金(おかね)を かりました。
Tôi đã vay tiền từ ngân hàng.

37

もう Vました。

* Có nghĩa là “đã”,”rồi”. Được dùng với động từ ở thời quá khứ Vました - biểu thị hành động đã kết thúc

- もう荷物(にもつ)を 送り(おくり)ましたか。
...はい、もう送り(おくり)ました。
...いいえ、まだです.
Bạn đã gửi hành lí chưa?
...Vâng, tôi đã gửi rồi.
...Chưa, tôi vẫn chưa gửi.

38

Nは Adj [な] です。
Nは Adj [い] です。

* Để miêu tả đối tượng (N) có đặc điểm, tính chất gì, như thế nào

→ Chú ý: Tính từ đứng trước です, nếu là tính từ đuôi い thì giữ nguyên い còn nếu là tính từ đuôi な thì sẽ không có な.

- 田中先生(たなかせんせい)はしんせつです。
Thầy Takaka tốt bụng.
- ハノイはあたたかいです。
Hà Nội ấm áp.

39

Nは Adj [な] じゃありません。
Nは Adj [い] くないです。

* Cách nói phủ định của tính từ:

+ Tính từ đuôi な: です -> ではありません hoặc じゃありません

- ハノイは 静(しず)かじゃありません。
Hà Nội không yên tĩnh.

+ Tính từ đuôi い: いです -> くないです

- この映画(えいが)は おもしろくないです。
Bộ phim này không hay.

40

Nは どうですか。: Cái gì đó thế nào?

* どう là từ để hỏi cho tính chất, cảm tưởng về vật, sự vật, người,...

- 日本の生活(せいかつ)はどうですか。
Cuộc sống ở Nhật thế nào?
... 楽しい(たのしい)です。
... Rất vui.

41

Adj [な]
Adj [い]

} + Danh từ

* **Tính từ được đặt trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ. Đặc biệt với tính từ đuôi ~な thì giữ nguyên ~な**

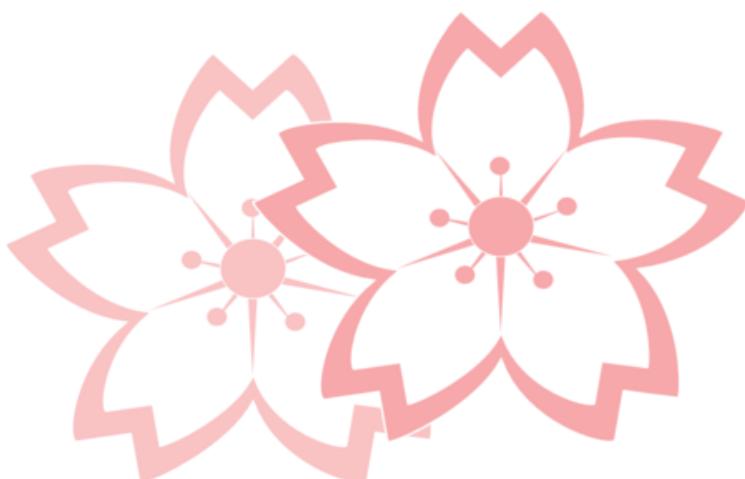
- ワット先生は親切(しんせつ)な先生です。
Thầy Watto là một thầy giáo thân thiện.
- 富士山(ふじさん)は高い山(たかいやま)です。
Núi Phú Sĩ là một ngọn núi rất cao.
- 私の彼氏(かれし)はやさしい人です。
Bạn trai của tôi là một người tốt bụng.

42

N1は どんな N2ですか。

* **Để hỏi cái gì đó có tính chất như thế nào?**

- ハノイはどんな町(まち)ですか。
...にぎやかな町(まち)です。
Hà Nội là một thành phố như thế nào?
... Một thành phố luôn ồn ào, nhộn nhịp.
- ワット先生はどんな先生ですか。
...親切な(しんせつな)先生です。
Thầy Watto là một giáo viên như thế nào?
... Một người thầy thân thiện.



43

~ S1 が、S2.: S1, nhưng mà S2

* Cách nói hai vẻ ngược nghĩa nhau, trợ từ **が** là trợ từ nối hai vẻ cấu và có nghĩa là “nhưng”

- 日本の食べ物(たべもの)はおいしいですが、高い(たかい)です。
Đồ ăn Nhật rất ngon nhưng hơi đắt.
- 日本語(にほんご)はどうですか。
...mùa cao điểm nhưng rất thú vị.
Bạn thấy tiếng Nhật thế nào?
...Tiếng Nhật khó nhưng rất thú vị.

44

S1.そして、S2.: S1. Và S2

* **そして là liên từ có nghĩa là “và”, dùng để nối hai câu có nội dung tương đồng, bổ sung lẫn nhau**

- ベトナムの食べ物(たべもの)はどうですか。
...ベトナムの食べ物(たべもの)はおいしいです。そして、やすいですよ。
Đồ ăn ở Việt Nam thế nào?
...Đồ ăn Việt ngon. Đã vậy lại còn rẻ nữa.

45

Nは どれですか。: N là cái nào?

* Dùng khi người nói muốn yêu cầu người nghe xác định một đối tượng nào đó trong một nhóm từ hai vật trở lên

- ミラーさんの傘(かさ)は どれですか。
...あの青(あお)い傘(かさ)です。
Ô của anh Miller là cái nào thế?
.... Là cái ô xanh kia kia.

46

Nが すきです / きらいです / じょうずです / へたです
(Thích/ ghét, không thích/ giỏi/ kém...)

* Dùng để thể hiện sự yêu/ghét, đánh giá giỏi/kém với một sự vật nào đó

- 日本の漫画(まんが)が すきです。
Tôi thích đọc truyện tranh Nhật.
- わたしは 日本語が へたです。
Tôi không giỏi (kém) tiếng Nhật.

47

どんな Nが すき・きらい…ですか

* どんな được sử dụng để yêu cầu người nghe lựa chọn 1 thứ trong nhóm mà danh sách sau どんな đưa ra

- どんな 飲み物(のみもの)が すきですか。
Bạn thích đồ uống nào?
- ジュースが すきです。
Tôi thích nước hoa quả.

48

よく／だいたい／たくさん／すこし／あまり／ぜんぜん

* Đây là các phó từ đặt trước động từ/ tính từ để chỉ mức độ của chúng. Các phó từあまり、ぜんぜん thường sử dụng với thể phủ định

- 日本語が だいたい わかります。
Tôi biết tiếng Nhật cũng đại khái thôi.
- 文法(ぶんぽう)が あまり わかりません。
Tôi không hiểu ngữ pháp lắm.
- Thông Nhat 公園(こうえん)で 木(き)が たくさん あります。
Ở công viên Thống Nhất có rất nhiều cây.
- 今日は すこし さむいです。
Hôm nay hơi lạnh.

49

どうして + Sentence か。: Tại sao ~
S1 から、S2: Vì S1 nên S2

* 「どうして」 là từ để hỏi lý do. 「から」 được đặt sau câu chỉ nguyên nhân để nối 2 câu có mối quan hệ nhân quả

- あしたは やすみます。: Ngày mai tôi sẽ nghỉ làm.
- ...どうしてですか。: Tại sao thế?
- いそがしいですから。: Vì tôi có việc bận.

50

N があります／います: Có N

* 「あります」 sử dụng khi N là đồ vật, 「います」 sử dụng khi N là người và động vật

- わたしは あたらしい電話(でんわ)が あります。
Tôi có điện thoại mới.

51

N1(địa điểm) に なにが ありますか / いますか。

Ở N1 có cái gì/ con gì?

N1(địa điểm) に N2가 あります／います:
Có N2 ở N1, ở N1 có N2

* Dùng để miêu tả một sự thật. N1 là địa điểm tồn tại của N2 và được xác định bằng trợ từ に

- にわに なにが ありますか。
桜の木(さくらのき)が あります。
Ngoài sân có gì thế?
Có cây hoa anh đào.
- きょうしつに だれが いますか。
ゆきさんが います。
Trong lớp học có ai vậy?
Có bạn Yuki

52

N1 は N2 (địa điểm) にあります／います: N1 ở N2

* **Chỉ nơi tồn tại ở người hay vật**

- 田中(たなか)さんは じむしょに います。
Bạn Tanaka ở văn phòng.
- 電話(でんわ)は かばんに あります。
Điện thoại ở trong cặp.
- Hoang Thanhは どこに ありますか。
Hoàng Thành ở đâu?
...ノハノイです。
Ở Hà Nội.

53

N1 (vật, người, địa điểm) の N2 (danh từ chỉ vị trí)

* **Thể hiện tương quan vị trí: うえ、まえ、となり、ちかく...**

- つくえのうえに 花(はな)が あります。
Trên bàn có hoa.
- 駅(えき)のまえに としょかんが あります。
Trước nhà ga có thư viện.
- 公園(こうえん)のちかくで ともだちに 会い(あい)ます。
Tôi gặp bạn ở gần công viên.

54

N1 や N2: N1 và N2

* **Không dùng để nối các danh từ, chỉ liệt kê mang tính chất tượng trưng**

- つくえのうえに 本(ほん)やペンが あります。
Trên bàn có sách, bút ...
- わたしのかばんのなかに でんわやさいふが あります。
Trong cặp sách của tôi có điện thoại, ví ,...

55

Nは いくつですか。

- * **いくつ là từ dùng để hỏi cho đồ vật đếm bằng ~つ**
Các cách đếm khác dùng なん+ trợ từ số đếm
- かばんをいくつ かいましたか。
 二つ(ふたつ) かいました。
 Bạn đã mua mấy cái cặp?
 Tôi đã mua 2 cái.
- 1 0 0 円(えん)の切手(きって)を 1まいください。
 Lấy cho tôi 1 cái tem 100 yên.
- かぞくは なんにんですか。
 3人(にん)です。
 Nhà bạn có bao nhiêu người.
 Nhà tôi có 3 người.

56

どのくらい V ますか。: **Làm ~ bao lâu?**

... N (lượng thời gian)くらい(ぐらい)V ます。

Làm ~ trong N thời gian

... N (lượng thời gian)くらい(ぐらい)かかります。

Mất N thời gian

- * 「どのくらい」 là từ để hỏi cho khoảng thời gian
 「くらい」・「ぐらい」 đứng sau từ chỉ số lượng, có nghĩa là “khoảng”
- あなたはどのくらい日本語(にほんご)を べんきょうしましたか。
 Bạn đã học tiếng Nhật bao lâu rồi?
 3ヶ月 べんきょうしました。
 Tôi đã học 3 tháng rồi.
- あなたは うちから学校(がっこう)まで バイクで どのくらいかかりますか。
 Bạn đi từ nhà đến trường bằng xe máy mất bao lâu?
 ... 30分かかります。
 Mất khoảng 30 phút.

57

N1は N2よりです: N1 ~ hơn N2

* **Mẫu câu so sánh hơn, kém. N1 được so sánh với N2**

このかばんは そこかばんよりきれいです。

Túi này đẹp hơn túi kia.

- くるまは バイクよりはやいです。

Ô tô nhanh hơn xe đạp.

58

N1 と N2 とどちらが Adj ですか。

N1 và N2 cái nào ~ hơn?

...N1 (N2) のほうが Adj です。

N1 /N2 ~ hơn

* **Từ để hỏiどちら được dùng khi muốn so sánh giữa 2 vật hay người**

- 日本語(にほんご)と 英語(えいご)とどちらが すきですか。

Tiếng Nhật và tiếng Anh, bạn thích tiếng nào hơn?

- 日本語(にほんご)の ほうが すきです。

Tôi thích tiếng Nhật hơn.

- 本(ほん)と 映画(えいが)と どちらが おもしろいですか。

Sách và phim cái nào thú vị hơn?

どちらもおもしろいです。

Cả 2 đều thú vị.

59

N1 のなかで なん／どこ／だれ／いつが いちばんAdj ですか。

Trong phạm vi N1 thì cái gì/ nơi nào/ ai/ khi nào thì Adj nhất?

N2 が いちばんAdj です。: N2 ~ nhất

* **Là câu so sánh cao nhất, trong đó N2 thuộc phạm vi của N1 và tính chất ~ nhất**

- ベトナムで どこが いちばんきれいですか。

Ở Việt Nam, nơi nào đẹp nhất?

ハノイが いちばんきれいです。

Hà Nội là nơi đẹp nhất.

60

なにが ほしいですか。: Bạn mong muốn, muốn có cái gì?
...N が ほしいです。: Tôi muốn/ muốn có/ mong có N

* ほしい là tính từ đuôi i dùng để nói về ước muốn của người nói, không sử dụng để nói về mong muốn của người thứ ba

- あなたは なにがほしいですか。Bạn muốn có cái gì?
電話(でんわ)が ほしいです。Tôi muốn có điện thoại.

61

何をしたいですか。: Bạn muốn làm gì?
... (私は) N を V (bỏます) + たいです。
Tôi muốn, thích làm ~)

* Thể hiện mong muốn làm việc gì đó của người nói, không sử dụng để nói về mong muốn của người thứ ba

* Vたい được coi như một tính từ đuôi i nên cách biến đổi sang thể phủ định hay quá khứ đều giống với tính từ đuôi i

- あした、あなたは なにをしたいですか。
Ngày mai bạn muốn làm gì?
- 映画(えいが)を みたいです。
Tôi muốn xem phim.

自分の生きる人生を愛せ。自分の愛する人生を生きろ。

ボブ・マーリー

Hãy yêu cuộc sống mà bạn đang sống. Và sống cách sống mà bạn yêu.
– Bob Marley –

62

N1(địa điểm) へ なにをしに 行きますか。

Bạn đi đến N1 để làm gì?

... N2を V ます + に 行きます。: Để làm ~

* Đây là mẫu câu sử dụng để nói về mục đích đi đến/ về đâu đó để thực hiện hành động nào đó. Động từ chỉ mục đích để thể **ます**, danh từ chỉ mục đích là những danh động từ

- 図書館(としょかん)へ なにをしに行き(いき)ますか。
Bạn đến thư viện để làm gì?
本(ほん)を 借り(かり)に 行き(いき)ます。
Tôi đến để mượn sách.
- レストランへ 日本料理(にほんりょうり)を食べ(たべ)に 行き(いき)ます。
Tôi đến nhà hàng để ăn món ăn Nhật.

63

どこか / なにか: Đâu đó / cái gì đó

* **どこか:** Dùng như một danh từ chỉ địa điểm, nghĩa là “chỗ nào đó, nơi nào đó”

* **なにか:** Được dùng như một danh từ chỉ đồ vật, sự việc; nghĩa là “cái gì đó”

* Cả 2 từ khi đứng trước các động từ đi với các trợ từ へ、が、を thì các trợ từ này có thể được lược bỏ. Các trợ từ khác vẫn giữ nguyên

- 夏休み(なつやすみ)はどこか(へ)行き(いき)ますか。
Nghỉ hè bạn có đi đâu không?
はい。行き(いき)ます。
Có, tôi có đi.
- 暑い(あつい)ですから、なにか(を)飲み(のみ)たいです。
Vì trời nóng nên tôi muốn uống cái gì đó.

64

VTC – Cách chia động từ thể 「～て」

* Chia động từ

	Chia động từ	Ví dụ
Nhóm I	<ul style="list-style-type: none"> - Những động từ trước 「ます」 có 2 chữ cái trở lên, và liền trước 「ます」 là 1 chữ hàng 「i」. - Trừ những trường hợp đặc biệt ở nhóm 2. 	会 <u>i</u> (あい)ます、行 <u>き</u> (いき)ます 話(はな) <u>し</u> ます、か <u>し</u> ます 待 <u>ち</u> (まち)ます、と <u>り</u> ます
Nhóm II	<ul style="list-style-type: none"> - Những động từ liền trước 「ます」 là 1 chữ hàng 「e」. - Những động từ chỉ có 1 chữ cái đứng trước 「ます」. - Những động từ đặc biệt (cấu tạo giống nhóm 1). 	教 <u>え</u> (おしえ)ます、食 <u>べ</u> (たべ)ます みます、 <u>い</u> ます * Những động từ đặc biệt 起き(おき)ます、かります、 浴び(あび)ます、降り(おり)ます、 できます、足り(たり)ます
Nhóm III	<ul style="list-style-type: none"> - 来ます - します - (Danh động từ) します 	勉強(べんきょう)します、 結婚(けっこん)します、 買い物(かもの)します、 登録(とうろく)します

64

VTC – Cách chia động từ thể 「～て」 (Tiếp theo)

* Các cách biến đổi

	Cách biến đổi	Ví dụ
Nhóm I	～きます ～ぎます } → ～いて・いで * Đặc biệt: 行きます → 行って	+ はたらきます → はたらいで + およぎます → およいで
	～(い・り・ち)ます → ～って	+ あいます → あって + とります → とって + まちます → まって
	～(に・み・そ)ます → ～んで	+ しにます → しんで + のみます → のんで + あそびます → あそんで
	～します → ～して	+ かします → かして
Nhóm II	～ます → ～て	+ たべます → たべています + みます → みて
Nhóm III	～きます → きています	
	します (Danh động từ) → ～して 来(き)ます → 来(き)て	+ べんきょうします → べんきょうしています。 + せつめいします → せつめいしています

65

Vて + ください: Hãy làm ~, Vui lòng làm ~

* **Dùng khi yêu cầu, nhờ ai đó làm gì một cách lịch sự**

- ちょっとまってください。: Vui lòng/Xin hãy chờ một chút.
- くすりを飲んでください。: Hãy uống thuốc đi.
- 漢字(かんじ)を書いてください。: Hãy viết chữ kanji đi.

66

今何をしていますか: Bây giờ bạn đang làm gì?
...Vています: Tôi đang làm ~

* **Dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói**

- 今、あなたは なにをしていますか。
私は(わたし)は 映画(えいが)を見(み)ています。
Bây giờ bạn đang làm gì vậy?
Tôi đang xem phim.
- 彼(かれ)は 遊(あそ)んでいます。
Anh ấy đang đi chơi.

67

Vますしょうか: Đề nghị được làm giúp ai đó việc gì
...ええ、お願ひ(ねがい)します: Vâng, bạn giúp tôi nhé
...いいえ、けっこうです: Không, tôi làm được rồi

* **Người nói ngỏ ý làm gì đó giúp cho người nghe**

- 地図(ちず)を書き(かき)ましょうか。
Tôi vẽ bản đồ cho bạn nhé!
...ええ、おねがいします。
Vâng, bạn giúp tôi nhé!
- 電気(でんき)を 消し(けし)ましょうか。
Tôi tắt đèn giúp bạn nhé!
...いいえ、けっこうです。
Không, tôi làm được rồi.

68

Vてもいいですか。
Tôi có thể làm ~, được phép làm ~ không?

* Khi muốn hỏi sự xin phép người khác cho phép mình làm gì

- この本を 借り(かり)てもいいですか。
...ええ、いいですよ。
すみません、ちょっと、今(いま)使(つか)っています。
Tôi có thể mượn quyển sách này được không.
Vâng, được.
Xin lỗi, để tôi xem ... bây giờ, tôi đang dùng nó.

69

Vではいけません。: Không được làm ~

* Sử dụng khi muốn nói ý không được phép làm gì

- ここで たばこを すってはいけません。
Ở đây không được hút thuốc.
- ここで サッカを してもいいですか。
...いいえ、いけません。
Tôi đá bóng ở đây có được không?
Không, không được

熱意なしに偉大なことが達成されたことはない。

Không có sự vĩ đại nào đạt được nếu không có sự nhiệt tình, nhiệt tâm

70

vています。

* Một hành động nào đó đã diễn ra trong quá khứ và hiện tại vẫn còn tiếp diễn, kết quả của nó vẫn hiển hiện trong hiện tại và tương lai

- 私はハノイに住(す)んでいます。
Tôi sống ở Hà Nội.
- 私はリンさんの電話番(でんわばん)を 知(し)っています。
Tôi biết số điện thoại của Linh.

* Biểu thị những tập quán, thói quen, những hành động được lặp đi lặp lại trong thời gian dài

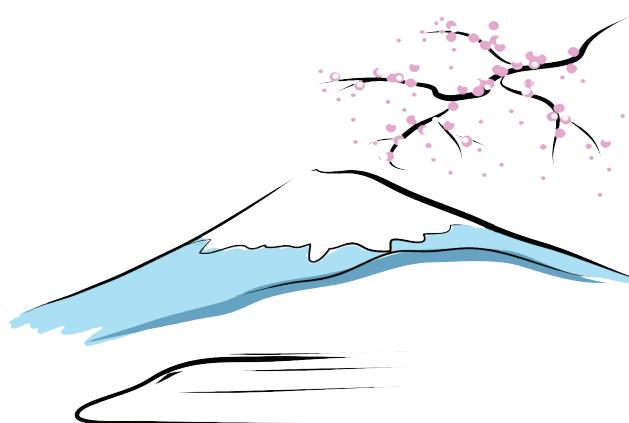
- 私は 貿易大学(ぼうえきだいがく)で 勉強(べんきょう)しています。
Tôi học ở trường Đại học Ngoại thương.
- 私は Koseiセンターで 働(はたら)いています。
Tôi làm việc ở Trung tâm Kosei.

71

v1て、v2て...vます。: Làm V1 rồi làm V2,...

* Liệt kê các hành động xảy ra theo trình tự thời gian, hành động đứng trước xảy ra trước

- 昨日(きのう)、散歩(さんぽ)して、ご飯(はん)を食べ(たべ)て、新聞(しんぶん)を読み(よみ)ました。
Hôm qua, tôi đi bộ, rồi ăn cơm, sau đó đọc báo.
- 明日(あした)レストランで 食べ(たべ)て、うちへ帰(かえ)つて、勉強(べんきょう)します。
Ngày mai, tôi ăn ở nhà hàng, rồi về nhà, sau đó sẽ học bài.



72

V1 てから、V2 ます。: Sau khi làm V1 thi làm V2

* **Diễn tả sự liên tiếp của hành động nhưng nhấn mạnh hành động thứ nhất kết thúc rồi mới đến hành động 2**

- うちへ 帰(かえ)ってから、ご飯(ごはん)を作り(つくり)ます。
Sau khi về nhà, tôi đun cơm.
- 勉強(べんきょう)してから、映画(えいが)をみました。
Sau khi học bài, tôi đã xem phim.

73

N1 は N2 が Adj です。

* **Dùng để miêu tả cụ thể một thành phần, một bộ phận của 1 vật hoặc người**

- 彼(かれ)は 頭(あたま)がいいです。
Anh ấy thông minh.
- リンさんは 髮(かみ)が 短い(みじかい)です。
Linh có mái tóc ngắn.

74

どうやって: Làm thế nào?

* **Là từ để hỏi cho cách làm, phương thức làm một việc nào đó và có nghĩa là “Làm thế nào”**

- 大学まで どうやって 行きますか。
Đến trường bạn đi như thế nào?
...バス乗り場(のりば)まで 5分(ふん)ぐらい あるいは、20番(ばん)のバスに 乗(の)つて、大学前(だいがくまえ)で 降り(ふります)。
...Tôi đi bộ khoảng 5 phút đến bến xe bus, lên xe số 20 và xuống ở đằng trước trường.

75

どの N: Là ~ nào?
...この、その、あの + ~ N

- * **đó là từ để hỏi cho các từ** この、その、あの
- * **Câu trả lời thường miêu tả cụ thể về vật, hoặc người đó**
- Maiさんは どの人ですか。
Mai là bạn nào?
...あの髪(かみ)が短(みじか)くて、背が高い(せがたかい人(ひと)です。
Là người tóc ngắn và dáng cao.

76

V ない - Động từ phủ định dạng ngắn

- * **Nhóm I: Là các động từ đều có vần [-i] đứng trước ます**
 - + Để chuyển sang thế ない chỉ cần thay thế [-i] bằng vần [-a].
 - + Trường hợp đặc biệt, những động từ có đuôi là い thì chuyển thành わ.

あい－ます →	あわ－ない
かき－ます →	かか－ない
いそぎ－ます →	いそが－ない
はなし－ます →	はなさ－ない
まち－ます →	また－ない
あそび－ます →	あそば－ない
よみ－ます →	よま－ない
とり－ます →	とら－ない

* **Nhóm II: Bỏ [-ます] thêm ない**

たべ－ます → たべ－ない

み－ます → み－ない

* **Nhóm III:**

し－ます → し－ない

き－ます → こ－ない

77

v ないでください: Không được làm gì...

* **Khi muốn khuyên hay yêu cầu ai không làm gì việc gì đó**

- ここに 自動車(じどうしゃ)を 止め(とめ)ないでください。
Xin đừng đỗ xe ở đây.
- ここで 写真(しゃしん)を 摄(と)らないでください。
Xin đừng chụp ảnh ở đây.

78

v なければなりません: phải..., bắt buộc phải...

* **Biểu thị một việc coi như nghĩa vụ phải làm, bắt chấp ý hướng của người làm**

- 早くうちへ 帰(かえ)らなければなりません。
Tôi phải về nhà sớm.
- 病気(びょうき)ですから、薬(くすり)を 飲(の)まなければなりません。
Vì ốm nên tôi phải uống thuốc.

79

v なくてもいいです: không cần ... cũng được

* **Biểu thị sự không cần thiết của hành vi mà động từ diễn tả**

- 名前(なまえ)を 書(か)かなくてもいいです。
Không cần điền tên cũng được.
- 明日(あした)は 図書館(としょかん)へ 来(こ)なくともいいです。
Ngày mai không cần đến thư viện cũng được.

80

N (tân ngữ) は

- * **Đưa tân ngữ lên làm chủ đề nhằm nhấn mạnh ý muốn diễn tả**
- * **Trợ từ を của tân ngữ được thay bằng は**
- ここに 荷物(にもつ)を 置(お)かないでください。
Đừng để hành lý ở đây.
→ 荷物(にもつ)は ここに 置(お)かないでください。
Hành lý thì xin đừng để ở đây
- 外で たばこを すってください。
Vui lòng hút thuốc ở bên ngoài.
→ たばこは そとで 吸(す)ってください。
Thuốc thì hãy hút ở bên ngoài.

81

N (thời gian)までに V Chậm nhất, trễ nhất, trước (thời điểm)

- * **Chỉ rõ thời gian cuối mà một hành động hay một công việc phải được tiến hành**
- レポートは いつまでに 出(だ)さなければなりませんか。
...木曜日(もくようび)までに 出し(だして)ください。
Báo cáo phải nộp chậm nhất khi nào?
Nộp chậm nhất là thứ 5.
- 会議(かいぎ)は 5 時(じ)までに 終わり(おわり)ます。
Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ.



82

N
V_ること } + が + できます: Có thể làm..., biết làm...

- * Có khả năng, năng lực làm một việc gì đó
- * Danh từ được sử dụng phải có tính động tác hoặc nói về những khả năng như 日本語、ピアノ、スキー
- 日本語が できます。
Tôi biết tiếng Nhật/ có thể nói tiếng Nhật.
- 絵(え)を 描く(かく)ことができます。
Tôi biết/ có thể vẽ tranh. (Năng lực)
- カードで 払う(はらう)ことができます。
Có thể thanh toán/ trả tiền bằng thẻ. (Khả năng)

七転び八起き。
(7 lần ngã 8 lần đứng dậy)

Sông có khúc, người có lúc. Dù có thất bại lặp đi lặp lại nhiều lần cũng không nản chí, gượng dậy và cố gắng đến cùng.

83

あなたの趣味は 何ですか : Sở thích của bạn là gì?
 N/ Vることです : Sở thích của tôi là ...

* **Dùng danh từ và danh từ hóa để nói về sở thích**

- あなたの趣味(しゅみ)は 何(なん)ですか。
 Sở thích của bạn là gì?
 ...旅行(りょこう)です。
 ...Là đi du lịch.
- 私の趣味(しゅみ)は 映画(えいが)を見る(みる)ことです。
 Sở thích của tôi là xem phim.

84

Vる・Nの・Từ chỉ thời gian + まえに、V2
 Làm V2 trước..., trước khi làm...

* **Danh từ biểu thị hành động, động từ: V1 luôn ở thể từ điển, V2 thể tùy ý**

- いつこの薬(くすり)を 飲み(のみ)ますか。
 Uống thuốc này khi nào?
 ...寝る(ねる)前(まえ)に 飲み(のみ)ます。
 ...Uống trước khi ngủ.
- 会議(かいぎ)の前(まえ)に レポートを準備(じゅんび)しました。
 Trước cuộc họp, tôi đã chuẩn bị báo cáo.
- 4か月前(まえ)に、フエへ来(き)ました。
 4 tháng trước, tôi đã đến Huế.

85

なかなか + V phủ định: mãi mà không...

- バスが なかなか 来(き)ません。
 Xe buýt mãi mà không thấy tới.
- ハノイでなかなか雪(ゆき)を見る(みる)ことができません。
 Ở Hà Nội, mãi mà tôi không nhìn thấy tuyết.

86

Vたことが ありますか: Đã từng ...

* **Nói về một kinh nghiệm đã gặp, đã từng trải qua trong quá khứ, việc không thường xuyên xảy ra**

- あなたは 日本(にほん)へ 行(い)ったことが ありますか。
Bạn đã bao giờ đến Nhật Bản chưa?
...いいえ、ありません / いいえ、一度(いちど)ありません。
Chưa, chưa lần nào.

87

Vたり、Vたり します: Lúc thì... lúc thì... và...

* **Dùng để liệt kê một vài hành động đại diện trong số nhiều hành động mà chủ thể thực hiện không theo thứ tự thời gian**

- 日曜日(にちようび)掃除(そうじ)したり、洗濯(せんたく)したりします。
Chủ nhật, lúc thì tôi hút bụi, lúc thì tôi giặt quần áo.
- 昨日(きのう)、公園(こうえん)を散歩(さんぽ)したり、レストランで食べ(たべ)たりしました。
Hôm qua tôi đã đi dạo ở công viên, ăn ở nhà hàng nữa.

88

N・A-な・Aいく + になります: Trở nên...

* **Chỉ sự thay đổi một tình trạng hay một điều kiện**

- 私は 21歳(さい)に なりました.
Tôi đã được 21 tuổi.
- 毎日(まいにち) 日本語を 勉強しますから、日本語が 上手(じょうず)になります。
Vì mỗi ngày tôi đều học tiếng Nhật nên tôi trở nên giỏi tiếng Nhật.

89

Vる・ない・た
A-い
A-な・N

+ と + 思(おも)います
Nghĩ rằng, cho rằng ~

* Thể hiện sự phỏng đoán, ý kiến chủ quan của cá nhân về 1 vấn đề, sự việc nào đó

- 漢字(かんじ)は 難しい(むずかしい)と思います。
Tôi nghĩ chữ Hán khó.
- 明日(あした) 雨(あめ)が 降(ふ)らないと思い(おも)います。
Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ không mưa.

90

「Câu」
Vる・Vない・Vた
A-い・A-な・Nだ

と + 言いました。

* (Ai đó) nói rằng/ đã nói rằng ~

- ミラーさんは「来週(らいしゅう) 東京へ 出張(しゅつちょう)します」と言いました。
Ông Miler **đã nói rằng** "Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo".
- 田中さんはお金(おかね)が足(た)らないと言いました。
Anh Tanaka đã nói rằng anh ý không có đủ tiền.
- 田中さんは会議(かいぎ)は大変(たいへん)だと言いました。
Anh Tanaka đã nói rằng cuộc họp vất vả.

大きな野望は偉大な人を育てる。
Hi vọng lớn làm nên người vĩ đại.

91

V(thể thường) A いNa / N + でしょう?

- * Có đúng không/ có đúng không nhỉ?
- * Dùng khi kỳ vọng rằng người nghe cũng biết hoặc có sự hiểu biết về chuyện mình nói và mong muốn người nghe sẽ tán thành ý kiến của mình
 - 日曜日(にちようび) 映画(えいが)を見(み)に行く(いく)でしょう?
ええ、行き(いき)ます。
Chủ nhật bạn đi xem phim chứ nhỉ?
Ừ, đi chứ.
 - そのかばんは高(たか)かったでしょう?
...いいえ、そんなに高(たか)くなかったです。
Cái túi xách đó chắc chắn lắm nhỉ?
Không, không đắt đến thế đâu.

92

N1(địa điểm) で N2 があります Ở N1 được tổ chức, diễn ra N2

- * Khi N2 là các sự kiện như bữa tiệc, buổi hòa nhạc, ngày hội, vụ tai nạn hay thảm họa... thì lúc đó **đó** **đã** **có** nghĩa là **được tổ chức, diễn ra**
 - 神戸(こうべ)で 大きい(おおきい)地震(じしん)が ありました。
Ở Kobe đã (có) xảy ra trận động đất lớn.
 - 明日、雪(ゆき)ちゃんのうちでパーティーがあります。
Ngày mai, ở nhà Yuki sẽ tổ chức tiệc.



93

Vる / Vない / Vた + N

* Các danh từ đóng vai trò là các yếu tố khác nhau trong câu có thể được chọn ra và bổ nghĩa bằng chính động từ của câu đó tạo ra định ngữ

- これは ミラーさんが 住(す)んでいる家(うち)です。
Đây là ngôi nhà ông Miller đang ở. (Định ngữ là vị ngữ).
- ミラーさんが 住(す)んでいる家(うち)は 古い(ふるい)です。
Ngôi nhà ông Miller đang ở thật là cũ. (Định ngữ là chủ ngữ).
- ミラーさんが 住(す)んでいる家(うち)を 買い(かい)ました。
Tôi đã mua căn nhà mà ông Miller đang ở. (Định ngữ là tân ngữ).

94

Vる / Vない / Aい / Naな / Nの + とき : ~Khi~, lúc~

* Nối 2 mệnh đề của câu

* Biểu thị thời điểm mà trạng thái, động tác hay hiện tượng được diễn đạt ở mệnh đề sau diễn ra

- 新聞(しんぶん)を 読む(よむ)とき、めがねをかけます。
Tôi đeo kính khi đọc báo.
- 来(こ)ないとき、わたしに連絡(れんらく)してください。
Khi bạn không đến thì hãy liên lạc với tôi.



95

Vる / Vた + とき

- * **Vる + 時(とき): hành động chưa kết thúc**
- * **Vた + 時(とき): hành động đã kết thúc**
- 東京へ行くとき、このかばんを 買いました。
Tôi đã mua chiếc cặp này **khi đi** Tokyo.
(Chiếc cặp này được mua trên đường đi đến Tokyo)
- 東京へ行ったとき、このかばんを買いました。
Tôi đã mua chiếc cặp này **khi đã** Tokyo.
(Chiếc cặp này được mua sau khi đã đến Tokyo)

96

Vる / Vない + と: ~Là ~ / ~thì ~

- * **と nối 2 mệnh đề của câu**
- * **Biểu thị một kết quả tất yếu của một hành động nào đó**
- これを回す(まわす)と、音(おと)が 大き(おおき)くなります。
Nếu vận cái này thì tiếng sẽ to lên.
- 右(みぎ)へ曲がる(まがる)と、郵便局(ゆうびんきょく)があります。
Nếu rẽ phải thì sẽ có một cái bưu điện.

97

Vてあげます: Làm cái gì cho ai

- * **Ai đó làm cho người khác một việc với ý nghĩa thiện chí, lòng tốt, thân thiện**
- * **Chủ ngữ là người thực hiện hành động**
- 私はおじいさんに道(みち)を教え(おしえ)てあげました。
Tôi đã chỉ đường cho ông.
- 私は雪(ゆき)ちゃんに日本語の本を貸(か)してあげました。
Tôi đã cho bạn Yuki mượn quyển sách tiếng Nhật.

98

vてもらいます

Nhận (việc gì) từ ai; được ai đó làm gì cho

* Biểu thị lòng biết ơn của người được nhận hành vi giúp đỡ

* Chủ ngữ là người nhận

- 私は田中(たなか)さんに日本語を教え(おしえ)てもらいました。

Tôi được anh Tanaka dạy cho tiếng Nhật.

- 私はハイさんに引っ越し(ひっこし)を手伝(てつだ)ってもらいました。

Tôi được anh Hải giúp chuyển nhà.

99

vてくれます: Ai làm cho cái gì

* Thể hiện sự cảm tạ của người nhận hành vi, chủ ngữ là người thực hiện hành động

- 雪(ゆき)ちゃんは(私に)傘(かさ)を貸(か)してくれました。

Yuki đã cho tôi mượn ô.

- 加藤(かとう)さんは(私に)宿題(しゅくだい)を出(だ)してくれました。

Bạn Kato đã nộp bài tập (giúp tôi).

100

vた

A - い かつた

A - な・N だつた

} + ら～ : Nếu ..., giả sử ...

* Dùng khi người nói muốn biểu thị ý kiến, tình trạng, yêu cầu của mình trong trường hợp điều kiện được giả định

- お金(おかね)が あつたら、旅行(りょこう)します。

Nếu có tiền tôi sẽ đi du lịch.

- 時間(じかん)が なかつたら、テレビを見(み)ません。

Nếu không có thời gian tôi sẽ không xem ti vi.

101

Vた+ら: Sau khi ~

* Thể hiện 1 hành động sẽ được thực hiện, hoặc 1 tình huống sẽ xảy ra khi 1 sự việc nào đó mà được cho là chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai được hoàn thành hoặc đạt được

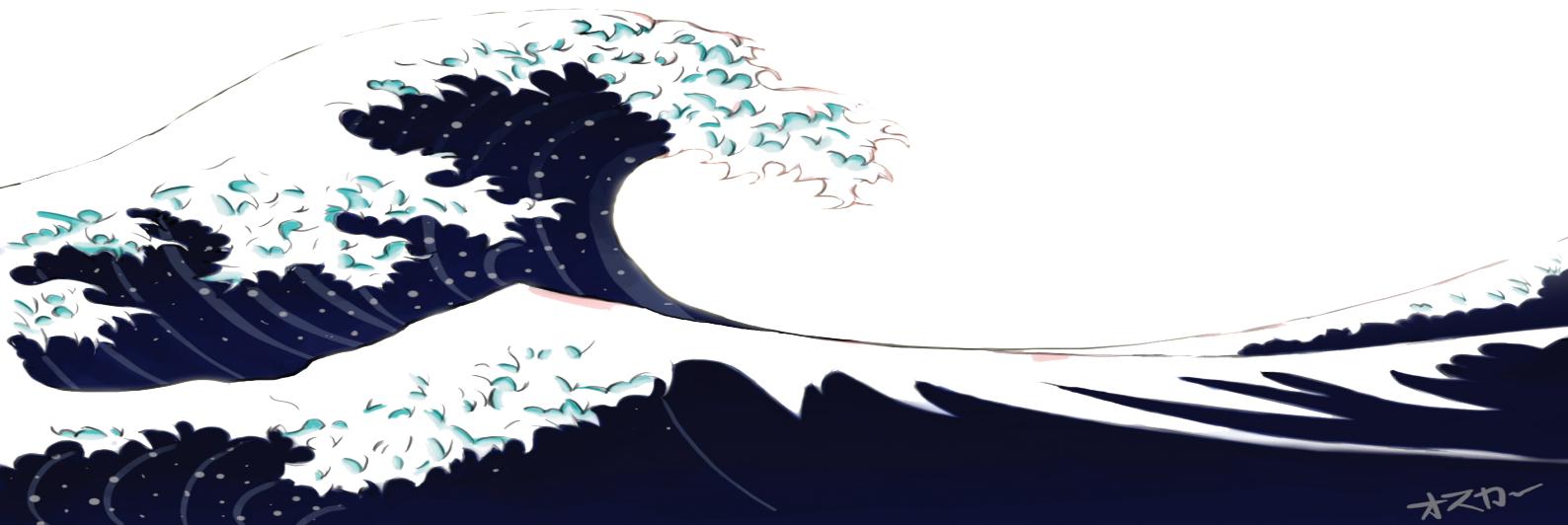
- 10 時になつたら、出かけ(でかけ)ましよう。
Chúng ta sẽ đi ra ngoài khi nào 10 giờ
- 家(うち)へ帰(かえ)つたら、すぐシャワーを浴び(あび)ます。
Về nhà là tôi đi tắm ngay.

102

vて
A - い くて
A - な・N で } + も : Dù ~ cũng ~

* Dùng khi một hành động nào đó trong một hoàn cảnh nhất định đáng ra phải làm nhưng lại không làm, một việc nào đó đáng ra phải xảy ra nhưng lại không xảy ra, hoặc một kết quả trái với quan niệm thông thường của mọi người

- 静か(しずか)でも、寝る(ねる)ことが できません。
Mặc dù yên tĩnh nhưng cũng không ngủ được.
- 日曜日(にちようび)でも、仕事(しごと)をします。
Mặc dù là chủ nhật nhưng vẫn làm việc.



BỘ TÀI LIỆU TỔNG HỢP NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT



TRUNG TÂM TIẾNG NHẬT KOSEI

Cơ sở 1: Số 11 Nguyễn Viết Xuân, Thanh Xuân, Hà Nội

Cơ sở 2: Số 3 – Ngõ 6, Phố Đặng Thùy Trâm, Đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Hotline: 0966 026 133 – 046 6868 362

Email: nhatngukosei@gmail.com

Website: <http://nhatngukosei.com/>